

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày 23/3/2022

V/v: “Khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Công Thi**

Các thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Tào

Ông Nguyễn Tấn Long

- *Thư ký phiên tòa*: Ông **Phạm Văn Phong**, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông **Lê Văn Thành**, Kiểm sát viên.

Vào ngày 23 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 299/2021/TLPT-HC ngày 14 tháng 10 năm 2021 về “*Khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2021/HC-ST ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Giữa các đương sự:

Người khởi kiện:

Ông Đỗ Văn B - sinh năm 1937. Địa chỉ: Khu phố L, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Phú Yên, có mặt

Bà Đỗ Thị Ái H - sinh năm 1977. Địa chỉ: huyện Đ, tỉnh Phú Yên, vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền cho ông B, bà H, ông Nguyễn Anh L, sinh năm 1998, sinh năm: 1963. Địa chỉ: huyện Đ, tỉnh Phú Yên. (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 22/12/2021), có mặt

Bà Lê Thị G - sinh năm 1944. Địa chỉ: Khu phố L, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phan Thị N, sinh năm: 1965. Địa chỉ: Khu phố L, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Phú Yên, có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Trần Thị Như T - Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên, vắng có đơn xử vắng mặt

Địa chỉ: tỉnh Phú Yên.

Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Trung C – Phó Chủ tịch, vắng có đơn xử vắng mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên, vắng có đơn xử vắng mặt

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Người đại diện ông Huỳnh Anh T – Trưởng phòng, vắng có đơn xử vắng mặt

3. Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn H – Giám đốc, vắng mặt

4. Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ Vĩnh N – Phó Chủ tịch, vắng đơn xử vắng mặt

5. Bà Phan Thị T (chết), những người kế thừa quyền và nghĩa vụ:

5.1. Bà Đỗ Thị P – sinh năm 1959, vắng mặt

5.2. Bà Đỗ Thị Q – sinh năm 1963, vắng mặt

Cùng địa chỉ: Khu phố L, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

6. Ông Phan Văn Đ (chết), những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng:

6.1. Bà Phan Thị Mỹ T – sinh năm 1964, có mặt

6.2. Bà Phan Thị N – sinh năm 1965, có mặt

6.3. Bà Phan Thị H – sinh năm 1971, vắng mặt

Cùng địa chỉ: Khu phố L, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

7. Bà Phan Thị P (chết), những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng:

7.1. Bà Võ Thị Tim L – sinh năm 1982. Địa chỉ: thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Phú Yên, có mặt

7.2. Bà Dương Thị H – sinh năm 1966. Địa chỉ: huyện Đ, tỉnh Phú Yên, vắng mặt

7.3. Ông Võ Đăng L – sinh năm 1969. Địa chỉ: tỉnh Bình Phước.

7.4. Ông Võ Đăng L – sinh năm 1973, vắng mặt

7.5. Bà Võ Thị Kim L – sinh năm 1977, vắng mặt

7.6. Ông Võ Đăng L – sinh năm 1980, vắng mặt

7.7. Ông Võ Đăng L – sinh năm 1986, vắng mặt

Cùng địa chỉ: tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người làm chứng:

1. Ông Bùi T P – sinh năm 1920, vắng mặt
2. Ông Cao Văn Q – sinh năm 1930, vắng mặt

Người kháng cáo: Các ông, bà Đỗ Văn B, Lê Thị G, Đỗ Thị Ái H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được xác định như sau:

T đơn khởi kiện, lời trình bày có tại hồ sơ và tại phiên tòa người khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện thống nhất trình bày: Nguồn gốc đất khởi kiện do cha mẹ của bà Phan Thị T, bà Phan Thị P và ông Phan Văn Đ tạo lập trước năm 1970, sau khi cha mẹ chết thì ngày 30/3/1970 bà Phan Thị T, bà Phan Thị P và ông Phan Văn Đ lập giấy thuận phân tài sản, mỗi người được chia 2 sào 3 thước (3.500m²) đất thổ, tại khu phố L Thăng, thị trấn L, huyện Đ. Diện tích đất bà P được chia đã tặng cho bà Đỗ Thị Ái H canh tác, phần đất được chia cho bà T thì vợ chồng bà Phan Thị T, ông Đỗ Văn B canh tác, phần đất được chia cho ông Phan Văn Đ thì vợ chồng ông Phan Văn Đ, bà Lê Thị G canh tác.

Quá trình sử dụng đất không đăng ký, kê khai tại cơ quan có thẩm quyền, nhưng có giấy tờ mua đất từ thời Pháp thuộc và Giấy thuận phân tài sản được chế độ cũ xác nhận ngày 30/3/1970. Ông B, bà G, bà H trực tiếp sử dụng đất, trồng trọt hoa màu, ổn định, liên tục và không ai tranh chấp. Năm 2009 có cho ông Dương B sử dụng đất trồng dưa một thời gian thì ông B trả lại đất, vì đất xấu không thể canh tác. Căn cứ khoản 1 Điều 75, Điều 77, khoản 1 Điều 100, Điều 83, Điều 84, Điều 129 và Điều 130 Luật đất đai và Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP thì diện tích đất này đủ điều kiện để bồi thường, hỗ trợ về đất. Việc UBND huyện Đ cho rằng đất bãi bồi ven sông thuộc UBND thị trấn L quản lý nên không đủ điều kiện để bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất là không đúng quy định pháp luật. Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên giải quyết:

- Hủy các Quyết định hành chính gồm: Hủy Văn bản số 52/PTQĐ ngày 27/5/2015 của Trung tâm phát triển quỹ đất (gọi tắt Quyết định 52); hủy một phần Quyết định số 6483/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND huyện Đ về việc thu hồi đất thực hiện công trình Tiểu dự án Kè bờ tả tại khu vực cầu L mới, thị trấn L huyện Đ (gọi tắt Quyết định 6483); hủy một phần Quyết định số 2196/QĐ-UBND ngày 07/6/2018 của UBND huyện Đ (gọi tắt Quyết định 2196); hủy một phần Quyết định số 2295/QĐ-UBND ngày 22/6/2015 của UBND huyện Đ phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xây dựng tiểu dự án Kè bờ tả tại khu

vực cầu la Hai mới, thị trấn L, huyện Đ thuộc dự án hệ thống thoát lũ bảo vệ dân cư dọc sông Kỳ Lộ, các huyện Đ, Tuy An (*gọi tắt Quyết định 2295*); hủy một phần quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 08/01/2016 của UBND huyện Đ về việc điều chỉnh Quyết định số 2295/QĐ-UBND ngày 22/6/2015 của UBND huyện Đ (*gọi tắt Quyết định 33*); hủy một phần Quyết định số 6007/QĐ-UBND ngày 04/12/2015 của UBND huyện Đ về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện Tiểu dự án Kè bờ tả tại khu vực cầu L, huyện Đ thuộc Dự án Hệ thống thoát lũ bảo vệ dân cư dọc sông Kỳ Lộ, các huyện Đ, Tuy An (giai đoạn 2) (*gọi tắt Quyết định 6007*);

- Buộc UBND huyện Đ, tỉnh Phú Yên áp dụng khoản 3 Điều 66 Luật đất đai 2013 để lập phương án thu hồi, bồi thường, hỗ trợ về đất đối với diện tích đất bị thu hồi của ông Đỗ Văn B 6.839m²; bà Lê Thị G 7.774m²; bà Đỗ Thị Ái H 5.468,5m² theo quy định của pháp luật.

Đối với tài sản, cây trồng trên đất người khởi kiện thống nhất theo phương án bồi thường của UBND huyện Đ và đã nhận đủ tiền nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người bị kiện; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (UBND huyện Đ; UBND thị trấn L, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ, Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đ) đều có nội dung trình bày:

Nguồn gốc đất đang khởi kiện do cha mẹ của bà T, bà P và ông Đ sử dụng trước năm 1975, sau năm 1975 do lũ lụt làm thay đổi dòng chảy sông Kỳ Lộ nên xâm thực, xói lở đất thành bãi bồi ven sông nên không thể sản xuất nông nghiệp. Khi thực hiện chính sách đất đai đã không đưa vào Hợp tác xã quản lý, không cân đối giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân tại địa phương. Từ năm 1995 đến 1996 các hộ gia đình bà G, bà H, ông B có canh tác trên đất, nhưng không hiệu quả nên bỏ hoang đến nay.

Qua kiểm tra hồ sơ địa chính không có đăng ký, kê khai của gia đình bà T, bà P và ông Đ. Đất bãi bồi ven sông do UBND thị trấn L quản lý theo khoản 1, khoản 2 Điều 141 Luật đất đai nên UBND huyện Đ ban hành quyết định thu hồi đất của UBND thị trấn L là đúng quy định pháp luật. Căn cứ khoản 1 Điều 100, khoản 1 Điều 75 Luật đất đai; khoản 1 Điều 21 Nghị định 43/CP; khoản 4 Điều 6 Thông tư 02/TBTNMT quy định về quản lý, sử dụng đất bãi bồi ven sông thì diện tích đất ông B, bà G, bà H khởi kiện yêu cầu bồi thường là không có căn cứ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND tỉnh Phú Yên: Không có văn bản trình bày đối với yêu cầu của người khởi kiện.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đỗ Thị P, Đỗ Thị Q, Phan Thị Mỹ T, Phan Thị N, Phan Thị H, Võ Thị Tim L, Dương Thị H thống nhất nội dung trình bày của người khởi kiện.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Võ Đăng L, bà Võ Thị Kim L, ông Võ Đăng L, ông Võ Đăng L thống nhất yêu cầu khởi kiện của bà H và điều từ chối tham gia tố tụng: Ông Võ Đăng L có đơn từ chối tham gia tố tụng.

Lời khai của những người làm chứng có tại hồ sơ vụ án: Nguồn gốc đất của vợ chồng cụ Phan C, Dương Thị D (cha mẹ ruột của bà Phan Thị T, bà Phan Thị P và Phan Văn Đ) sử dụng từ trước năm 1975, nhưng sau năm 1975 thì đất bị xâm thực bởi dòng chảy sông Kỳ Lộ, thành bãi bồi ven sông nên không đưa vào Hợp tác xã quản lý. Các hộ gia đình ông B, bà G, bà H có tận dụng bãi đất bồi ven sông để trồng rau, dưa và trồng cỏ nhưng không hiệu quả nên bỏ hoang.

Tòa án đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành đối thoại để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng các bên đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người bị kiện vẫn giữ nguyên quyết định hành chính bị kiện.

Với những nội dung đã được xác định nêu trên, tại Bản án hành chính sơ thẩm số:12/2021/HC-ST, ngày 10/5/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 193; khoản 1 Điều 348 và khoản 1 Điều 358 của Luật tố tụng hành chính; khoản 13 và khoản 17 Điều 4 Luật đất đai năm 2003 (nay là khoản 4 và khoản 5 Điều 3 Luật đất đai năm 2013); khoản 4 Điều 40 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai; tiêu mục 2.2, mục 2, thông tư số 29/2004/TT-BTNMT ngày 01/11/2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn lập, chỉnh lý, quản lý hồ sơ địa chính; Điều 11, 12, 22 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Điểm i khoản 2 Điều 10, Điều 141 và 163 Luật đất đai 2013; Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 32 và Điều 48 Nghị quyết 326/NQ- UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; khoản 2 Điều 34 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; khoản 1 Điều 75; khoản 1, 2 Điều 141 Luật đất đai năm 2013.

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn B, bà Lê Thị G, bà Đỗ Thị Ái H đối với các yêu cầu:

- Hủy Văn bản số 52/PTQĐ ngày 27/5/2015 của Trung tâm phát triển quỹ đất về việc trả lời khiếu nại của ông Đỗ Văn B, bà Lê Thị G và bà Đỗ Thị Ái H;

- Hủy một phần Quyết định số 6483/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND huyện Đ về việc thu hồi đất thực hiện công trình Tiểu dự án Kè bờ tả tại khu vực cầu L mới, thị trấn L, huyện Đ;

- Hủy một phần Quyết định số 2196/QĐ-UBND ngày 07/6/2018 của UBND huyện Đ về việc điều chỉnh Quyết định số 6483/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND huyện Đ về việc thu hồi đất thực hiện công trình Tiểu dự án Kè bờ tả tại khu vực cầu L mới, thị trấn L, huyện Đ,

- Hủy một phần Quyết định số 2295/QĐ-UBND ngày 22/6/2015 của UBND huyện Đ phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xây dựng tiểu dự án Kè bờ tả tại khu vực cầu L mới, thị trấn L, huyện Đ thuộc dự án hệ thống thoát lũ bảo vệ dân cư dọc sông Kỳ Lộ, các huyện Đ, Tuy An;

- Hủy một phần Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 08/01/2016 của UBND huyện Đ về việc điều chỉnh Quyết định số 2295/QĐ-UBND ngày 22/6/2015 của UBND huyện Đ;

- Hủy một phần Quyết định số 6007/QĐ-UBND ngày 04/12/2015 của UBND huyện Đ về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện Tiểu dự án Kè bờ tả tại khu vực cầu L mới, thị trấn L, huyện Đ thuộc Dự án Hệ thống thoát lũ bảo vệ dân cư dọc sông Kỳ Lộ, các huyện Đ, Tuy An (giai đoạn 2);

- Buộc UBND huyện Đ, tỉnh Phú Yên lập phương án thu hồi, bồi thường, hỗ trợ về đất đối với diện tích đất bị thu hồi của ông Đỗ Văn B 6.839 m², bà Lê Thị G 7.774 m², bà Đỗ Thị Ái H 5.468,5m² theo quy định của pháp luật. Vì không có căn cứ pháp luật.

Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo cho đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/5/2021 các ông bà Đỗ Văn B, Lê Thị G và Đỗ Thị Ái H có đơn kháng cáo đối với toàn bộ nội dung Bản án sơ thẩm, lý do kháng cáo ông B, bà G, bà H cho rằng Bản án sơ thẩm giải quyết không phù hợp với bản chất sự việc, gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ, do vậy ông B, bà G, bà H yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của họ.

T phiên tòa phúc thẩm, ông bà Đỗ Văn B, Lê Thị G, Đỗ Thị Ái H giữ nguyên kháng cáo. Theo luận cứ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B, bà G, bà H và ý kiến của ông Nguyễn Anh L đại diện theo ủy quyền của ông B, bà H trình bày cho rằng quá trình giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm tố tụng trong việc xác định tư cách tham gia tố tụng của UBND tỉnh Phú Yên và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, tuy nhiên do vụ án đã kéo dài nên không

yêu cầu hủy mà chỉ yêu cầu Hội đồng xét xử sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của ông B, bà G, bà H.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về thủ tục tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm: Hội đồng xét xử, những người tiến hành và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ kháng cáo của ông bà Đỗ Văn B, Lê Thị G, Đỗ Thị Ái H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xem xét kháng cáo của ông Đỗ Văn B, bà Lê Thị G, bà Đỗ Thị Ái H, xét thấy:

[1]. Thửa đất mà ông B, bà G và bà H đang khởi kiện, qua thẩm định, đo đạc có diện tích khoảng 20.051 m², trong đó ông B 6.839 m², bà G 7.744 m², bà H 5.468 m², tại khu phố L Thăng, thị trấn L là đất bồi ven sông, trước năm 1970 do cha mẹ của bà Phan Thị T, Phan Thị P và ông Phan Văn Đ có sử dụng, sau năm 1970 thì bà T, ông B, ông Đ, bà G sử dụng, phần bà P thì cho bà H sử dụng.

Quá trình sử dụng bà T, ông B, ông Đ, bà G và bà H không đăng ký kê khai theo Luật đất đai năm 1987, 1993, 2003, 2013. Xem xét giấy tờ người khởi kiện xuất trình là bản sao giấy mua đất viết bằng chữ hán (*chữ nho*), và một “*Giấy thuận phân tài sản*” trong gia đình lập để phân chia một số ruộng đất có Ủy ban hành chánh xã Xuân L của chế độ cũ xác nhận (*bản gốc*), xét thấy, việc sử dụng đất bãi bồi ven sông để trồng cây nông nghiệp nhưng không đăng ký, kê khai theo quy định của Luật đất đai, giấy tờ chỉ thể hiện việc phân chia trong gia đình, không phải là các chứng thư điền địa, trích lục... chứng minh quyền sử dụng đất do chế độ cũ cấp, các giấy tờ do người khởi kiện xuất trình nói trên không phải là giấy tờ loại giấy tờ theo quy định tại Điều 100 Luật đất đai năm 2013 quy định, mặc khác, xem xét “*Giấy thuận phân tài sản*” nêu trên không có sơ đồ, vị trí tứ cận không xác định được do đều là đất bãi bồi của sông Kỳ Lộ, tại hồ sơ địa chính qua các thời kỳ thì xác định là “*Sông*”. Xem xét các bản đồ địa chính đo đạc theo chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng chính phủ thì diện tích đất này không thể hiện, theo bản đồ 21 đo đạc năm 1998 thì vị trí đất này chỉ thể hiện là sông Kỳ lộ, không có trong sổ mục kê. Như vậy diện tích đất mà ông B bà G và bà H khởi kiện không thể hiện trên bản đồ cũng như các loại sổ sách, hồ sơ địa chính của các cơ quan Nhà nước có trách nhiệm quản lý về đất đai.

Xem xét hiện trạng thực tế qua kết quả thẩm định ngày 28/4/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, diện tích 6.839 m² do ông B sử dụng, diện tích 7.744 m² do bà Giang sử dụng, diện tích 5.468 m² do bà H sử dụng được xác định trên bản đồ số 21 là sông Kỳ Lộ không có sổ thừa, về thực tế theo lời khai của đương sự cũng như những người làm chứng thì các thửa đất này hợp tác xã không quản lý, các hộ gia đình ông B, bà G, bà H có sử dụng nhưng không thường xuyên, ổn định, đến năm 2009 thì không sử dụng nữa, trên đất chỉ có một số cây cối tre, giáo khi nhà nước quản lý sử dụng thì đã có hỗ trợ cho các hộ gia đình số tiền 21.000.000 đồng.

Như vậy, trên cơ sở xem xét các tài liệu, sổ sách quản lý về đất đai tại thị trấn L, quá trình kiểm tra xác định của các cơ quan chức năng của UBND thị trấn L và UBND huyện Đ cũng như lời trình bày của các đương sự, người làm chứng cho thấy số diện tích đất mà ông B, bà G, bà H khởi kiện yêu cầu xác định quyền sử dụng của họ, việc không ban hành quyết định thu hồi và bồi thường là không đúng pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng đất này thuộc đất bãi bồi ven sông Kỳ Lộ do UBND thị trấn L và UBND huyện Đ quản lý sử dụng theo quy định tại 141 Luật đất đai năm 2013 là đúng pháp luật. Do vậy, khi thu hồi để xây dựng các công trình công cộng, Nhà nước không thu hồi, bồi thường về đất đối với diện tích đất bãi bồi ven sông là đúng quy định của Luật đất đai.

Từ những nhận định nêu trên, tại Bản án sơ thẩm đã bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông B, bà G, bà H là có căn cứ đúng pháp luật, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[2]. Đối với Văn bản số 52/TTQĐ ngày 27/5/2015 của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đ trả lời khiếu nại cho ông B, bà G và bà H là không đúng thẩm quyền, xét về nội dung thì không làm thay đổi bản chất sự việc. Yêu cầu Giám đốc trung tâm phát triển quỹ đất và Chủ tịch UBND huyện Đ rút kinh nghiệm trong việc giải quyết khiếu nại phải tuân thủ các quy định về trình tự, thẩm quyền và hình thức văn bản.

[3]. Đối với việc UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 6483/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND huyện Đ về việc thu hồi đất thực hiện công trình Tiểu dự án Kè bờ tả tại khu vực cầu L mới, thị trấn L, huyện Đ là đúng thẩm quyền bởi lẽ do UBND tỉnh Phú Yên ủy quyền. (*Quyết định ủy quyền tại bút lục số 430*).

[4]. Về án phí sơ thẩm: T Bản án sơ thẩm đã miễn án phí sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí phúc thẩm: Các đương sự người khởi kiện ông B, bà G, bà H được miễn.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính:

1/ Bác toàn bộ kháng cáo của các ông, bà Đỗ Văn B, Lê Thị G, Đỗ Thị Ái H, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số:12/2021/HC-ST, ngày 10/5/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

2/. Căn cứ khoản 1 Điều 30; Điều 193 Luật tổ tụng hành chính; Áp dụng khoản 13 và khoản 17 Điều 4 Luật đất đai năm 2003 (nay là khoản 4 và khoản 5 Điều 3 Luật đất đai năm 2013); khoản 1 Điều 75; khoản 1, 2 Điều 141 Luật đất đai năm 2013; khoản 4 Điều 40 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai; tiêu mục 2.2, mục 2, thông tư số 29/2004/TT-BTNMT ngày 01/11/2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn lập, chỉnh lý, quản lý hồ sơ địa chính; Điều 11, 12, 22 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Điểm i khoản 2 Điều 10, Điều 141 và 163 Luật đất đai 2013; Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 32 và Điều 48 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; khoản 2 Điều 34 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn B, bà Lê Thị G, bà Đỗ Thị Ái H đối với các yêu cầu sau:

- Hủy Văn bản số 52/PTQĐ ngày 27/5/2015 của Trung tâm phát triển quỹ đất về việc trả lời khiếu nại của ông Đỗ Văn B, bà Lê Thị G và bà Đỗ Thị Ái H;

- Hủy một phần Quyết định số 6483/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND huyện Đ về việc thu hồi đất thực hiện công trình Tiểu dự án Kè bờ tả tại khu vực cầu L mới, thị trấn L, huyện Đ;

- Hủy một phần Quyết định số 2196/QĐ-UBND ngày 07/6/2018 của UBND huyện Đ về việc điều chỉnh Quyết định số 6483/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND huyện Đ về việc thu hồi đất thực hiện công trình Tiểu dự án Kè bờ tả tại khu vực cầu L mới, thị trấn L, huyện Đ,

- Hủy một phần Quyết định số 2295/QĐ-UBND ngày 22/6/2015 của UBND huyện Đ phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xây dựng tiểu dự án Kè bờ tả tại khu vực cầu L mới, thị trấn L, huyện Đ thuộc dự án hệ thống thoát lũ bảo vệ dân cư dọc sông Kỳ Lộ, các huyện Đ, Tuy An;

- Hủy một phần Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 08/01/2016 của UBND huyện Đ về việc điều chỉnh Quyết định số 2295/QĐ-UBND ngày 22/6/2015 của UBND huyện Đ;

- Hủy một phần Quyết định số 6007/QĐ-UBND ngày 04/12/2015 của UBND huyện Đ về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện Tiểu dự án Kè bờ tả tại khu vực cầu L mới, thị trấn L, huyện Đ thuộc Dự án Hệ thống thoát lũ bảo vệ dân cư dọc sông Kỳ Lô, các huyện Đ, Tuy An (giai đoạn 2);

- Buộc UBND huyện Đ, tỉnh Phú Yên lập phương án thu hồi, bồi thường, hỗ trợ về đất đối với diện tích đất bị thu hồi của ông Đỗ Văn B 6.839 m², bà Lê Thị G 7.774 m², bà Đỗ Thị Ái H 5.468,5m² theo quy định của pháp luật.

3./ Về án phí sơ thẩm: Quyết định về án phí sơ thẩm tại Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4./ Về án phí phúc thẩm: Áp dụng Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí hành chính phúc thẩm cho các ông, bà Đỗ Văn B, Lê Thị G, Đỗ Thị Ái H.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên ;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THA dân sự tỉnh Phú Yên ;
- Đương sự;
- L Văn phòng, hồ sơ vụ án (ĐTT).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Thi